TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2023/HNGĐ - ST
Ngày 04/7/2023
"V/v chia tài sản sau khi ly hôn
giữa ông C và bà B".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- THnh phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Mạnh Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn THnh Loan
2. Ông Lê văn Đô
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn T5 Hiệp, Thẩm tra viên Tòa án huyện Hiệp Hòa
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dânhuyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hồng Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2016/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2023/QĐXX-HNGĐ ngày 01/3/2023, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 26/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 19/6/2023, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1955 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964 (có mặt).

3.2. Bà Đào Thị T2, sinh năm 1964 (vợ ông T1, vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang.

3.3. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1949 (có mặt).

3.4. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949 (vạo ông T, vắng mặt)

3.5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960 (có mặt)

3.6. Anh Lê Văn T3, sinh năm 1977 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Thường Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang.

3.7. Chị Lê Thị H, sinh năm 1979.
Cùng địa chỉ: Thôn KLong A, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng (vắng mặt).

3.8. Bà Lê Thị V, sinh năm 1954 (có mặt)

3.9. Ông Lê Văn Thường, sinh năm 1963 (vắng mặt).

3.10. Ông Lê Văn L, sinh năm 1970 (có mặt).

3.11. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1973 (có mặt).

3.12. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1965.

3.13. Bà Lê Thị T5, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang.

3.14. Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1949 (vắng mặt)..

Địa chỉ: Xóm Minh Đường, thôn Danh Thượng 2, Danh Thắng, Hiệp Hòa

3.15. Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1959.

Địa chỉ**:** Tổ dân phố 3, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang.

3.16. UBND xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, do Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

3.17. UBND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, do Chủ tịch UBND huyện đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

4. Người tham gia tố tụng khác:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan (ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị S): Ông Triệu Hạnh Hiển - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Triệu Hiển - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, và các văn bản làm việc, các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Lê Văn C trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B ly hôn vào khoảng năm 2015, tại thời điểm ly hôn giữa ông bà B chưa giải quyết được vấn đề yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Do vậy nay ông yêu cầu phân chia tài sản chung của ông và bà B gồm:

- Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1378m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa (thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà B). Nguồn gốc thửa đất là của gia đình ông, gia đình ông cho từ năm vợ chồng ra ở riêng. Khi ở riêng vợ chồng đã xây dựng kiến thiết nH và trồng cây lâu năm, gia đình không ai có ý kiến gì.

- Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, diện tích 263m2 tại chợ Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đo thực tế bằng máy là 291,1m2. Nguồn gốc là do ông mua của ông Văn Hữu Lai ở Hiệp Đồng, Thường Thắng ngày 15/12/1987 chiều rộng 7m, chiều dài 22m và mua của ông Xuân (Hoàng Văn Xuân) ở Tân S, Hùng S, Hiệp Hòa ngày 20/12/1987 chiều rộng 4,8m, chiều dài 22m. Khi mua, ông và ông Lai, ông Xuân đều làm giấy tờ mua bán viết tay và có xác nhận của UBND xã Thường Thắng. Ông đã mở xưởng mộc và quán bán Hng sắt trên thửa đất này từ khi mua. Khi đó bà B vẫn ở trong thôn Tân Tiến, Thường Thắng. Ông xác định khi mua đất của ông Lai và ông Xuân thì ông và bà B đã sống ly thân từ tháng 02/1986 và không L quan gì đến kinh tế, ông là người đi mua và trực tiếp đưa tiền cho ông Lai và ông Xuân và phải vay tiền của một số người. Năm 1992 do làm ăn không được nên xưởng mộc hết việc ông vào Đức Trọng, Lâm Đồng để làm ăn và cho bà S (em gái bà B) ở nhờ và mượn 1 gian để bán Hng. Từ khi mua cho đến nay ông không bán hay thế chấp, tặng cho ai thửa đất này. Đến tháng 11/2009 ông về quê thì thấy bà B, ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị S (là anh trai, em gái bà B) đang ở và đã xây nH kiên cố. Ngoài ra ông xác định khi ông vắng nH bà B, bà S, ông T1 có mua của xã Thường Thắng 1m chiều sâu và chiều rộng theo từng lô đất này.

Hiện nay ông đang sử dụng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08; còn bà B, ông T, bà S sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02. Ông đề nghị chia đôi hai thửa đất trên đồng thời ông yêu cầu bà B, ông T, bà S phải trả lại đất cho ông. Đối với tài sản là nH ở, công trình phụ, cây cối hoa lợi trên đất và ruộng canh tác ông không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày: Đối với thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích 1378m2 ở thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa có nguồn gốc như sau: Sau khi bà và ông C kết hôn được 01 năm thì bố mẹ chồng bà có cho bà và ông C diện tích khoảng 200m2 để ra ở riêng. Thời điểm này ông C có nói đi làm ăn nhưng không rõ làm ăn ở đâu. Đến năm 1982 bà vay mượn tiền để xây một ngôi nH cấp 4 (05 gian) lợp ngói. Quá trình sử dụng đất nay, bà cùng hai con phải chặt cây và khai hoang thêm diện tích đất xung quanh nH, vì vậy mà thửa đất này mới có diện tích là 1.378m2 như hiện nay. Nay bà B xác định diện tích đất này là của bà và các con. Ông C xác định là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia thì bà không đồng ý.

Đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, diện tích 263m2 tại Chợ Thường, xã Thường Thắng có nguồn gốc như sau: Tháng 10/1987 bà và ông C có mua của ông Văn Hữu Lai ở chợ Thường, xã Thường Thắng. Đến năm 1988, bà được UBND xã Thường Thắng cấp cho 01 giấy có nội dung UBND xã cho gia đình bà mượn diện tích đất mua của ông Lai. Đến cuối năm 1989 vợ chồng bà có mua tiếp 01 diện tích đất chiều rộng 04m của ông Văn Hữu C1 (do ông Hoàng Văn Xuân là bố vợ ông C1 đứng ra bán), trên đất có 01 ngôi nH 03 gian cấp 4. Ông Xuân giao cho bà 01 giấy có nội dung UBND xã cho ông C1 mượn đất. Như vậy khi mua hai thửa đất này thì ông Lai không có giấy tờ đất, ông C1 chỉ có giấy xã cho mượn đất. Ngày 24/3/1990, ông C có thế chấp thửa đất trên để vay tiền ngân Hng nông nghiệp huyện Hiệp Hòa, số tiền vay là 2.500.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng. Đến tháng 6/1990, ông Nguyễn Huy Cánh đến nH bà tìm ông C để đòi nợ thì ông C bỏ trốn. Lúc đó bà B mới biết ông C vay tiền của ông Cánh. Sau đó, ông Cánh lấy mất giấy tờ thửa đất mua của ông Xuân; bố mẹ bà B đã phải huy động tiền của bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T1 để trả cho ông Cánh số tiền 3.800.000 đồng. Đồng thời, thời gian này do ngân Hng siết nợ, sợ bị mất đất nên bà đã họp gia đình, có mặt cả ông C và ông C có nói ai chuộc đất thì đất thuộc về người đó. Vì vậy vào tháng 12/1990, bố mẹ bà, bà S, ông T1 đã gom tiền để trả cho ngân Hng cả gốc và lãi. Sau khi chuộc lại được đất thì căn cứ vào mức đóng góp, gia đình bà đã chia thửa đất cho các tHnh viên gồm: bà S được 01 phần thửa đất có chiều rộng mặt đường là 3m, chiều sâu là 25m, tổng là 54m2; ông T1 được 01 thửa đất có diện tích là 84,1m2; phần còn lại là 95,3m2 là của bố bà. Do thương hoàn cảnh của bà nên bố bà đã cho bà diện tích 95,3m2 đất trên. Đến năm 1997, bà S và ông T1 đều được UBND xã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004 bà xây dựng 01 ngôi nH cấp 4 cùng công trình phụ trên diện tích mà bố bà cho bà. Năm 2008, ông Nguyễn Minh T là em trai bà đã mua lại diện tích đất của ông T1 và xây nH ổn định từ đó cho đến nay. Như vậy, bà xác định diện tích đất ở chợ Thường không phải là đất của bà và ông C nữa, nay ông C yêu cầu chia thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Vào khoảng năm 1990 ông C và bà B có thửa đất ở Chợ

Thường, Thường Thắng, Hiệp Hòa nhưng ông C đã thế chấp thửa đất trên cho Ngân Hng nH nước huyện Hiệp Hòa và ông Nguyễn Huy Cánh ở tHnh phố Bắc Giang sau đó vỡ nợ đã bỏ trốn. Bố ông và ông đã bỏ tiền ra để trả nợ cho Ngân Hng và ông Cánh để lấy lại đất có biên lai đã nộp tiền cho Ngân Hng và biên nhận của ông Cánh. Lúc đó do ông C đã bỏ trốn vào N làm ăn. Đến tháng 2 năm 1991 âm lịch, do ông C và bà B không có tiền trả cho bố ông và ông để lấy lại đất nên quyền sử dụng hai lô đất nêu trên thuộc về ông và bố ông. Đến năm 1994 bố ông có giao giấy tờ cho bà B đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ hai lô đất nói trên hợp tHnh một thửa mang tên bà Nguyễn Thị B (giấy chứng nhận quyền sử dụng do UBND xã Thường Thắng cấp). Khi đó, bố ông đã chia thửa đất nêu trên tHnh 3 phần, ông được một phần diện tích mặt đường rộng 4m, sâu 25m. Đến năm 2008 ông có làm giấy tờ chuyển nhượng mua bán viết tay phần diện tích đất nêu trên cho ông Nguyễn Minh T có bà B chứng kiến, không có xác nhận của C1h quyền địa phương với giá là 150.000.000 đồng. Do vậy, nay ông C xác định diện tích đất này là của ông C, ông không đồng ý vì ông xác định đất không còn thuộc quyền sử dụng của ông C bà B từ năm 1990.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Hoàng Thị N trình bày: Ông T là anh ruột của bà B. Năm 2008 ông T có mua lại mảnh đất có chiều rộng 04m, chiều dài 25m tại thôn Chợ Thường, xã Thường Thắng của ông Nguyễn Văn T1 (theo kết quả đo đạc hiện nay thì thửa đất có diện tích 97,9m2) với số tiền là 150.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy chuyển nhượng viết tay, bà B có ký làm chứng. Sau đó, ông đã xây một ngôi nH cấp 4 loại 2, một nH bếp, một bán mái lợp proximang để gia đình ở. Nguồn gốc đất trên là như sau: Ngày 24/3/1990 ông C thế chấp diện tích 279,45m2 đất (mua của ông Lai, ông Xuân) để vay 2.500.000 đồng tại ngân Hng nông nghiệp huyện Hiệp Hòa. Sau đó, ông C không trả được nợ nên bố ông và các anh chị em của ông (là ông T1 và bà S) vay mượn gió tiền trả ngân Hng để giữ lại đất. Sau đó, ông T1 và bà S mỗi người được một phần đất tương ứng với số tiền đã bỏ ra góp; còn phần bố ông được thì bố ông đã cho bà B. Sau này, phần của ông T1 thì ông T1 bán cho ông. Việc ông C yêu cầu chia mảnh đất 97,9m2 của ông mua của ông T1 thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là em ruột của bà B. Trước năm 1990 ông C có vay tiền của ông Nguyễn Huy Cánh, số tiền cụ thể là bao nhiêu thì bà không rõ. Ngày 24/3/1990 ông C có thế chấp thửa đất diện tích 279,45m2 (mua của ông Lai, ông Xuân) để vay 2.500.000 đồng tại Ngân Hng nông nghiệp huyện Hiệp Hòa. Tháng 6/1990, ông Nguyễn Huy Cánh đến đòi nợ thì ông C bỏ trốn khỏi nH. Ông Cánh ở nH bà B một tuần liền và lấy mất giấy tờ đất của thửa đất mua của ông Hoàng Văn Xuân nên bố của bà đã huy động tiền của bà là 1.700.000 đồng và em trai bà là ông Nguyễn Văn T1 để trả nợ cho ông Cánh với tổng số tiền là 3.800.000 đồng. Hết thời hạn vay tiền, phía ngân Hng đến niêm phong tài sản để thu hồi nợ. Từ ngày 17/10/1990 đến ngày 25/12/1990 bố bà cùng bà, ông T1 góp tiền trả khoản nợ ông C vay ngân Hng với tổng số tiền là 2.781.162 đồng. Như vậy, về bản chất bố bà cùng với anh chị em của bà đã mua lại tài sản thế chấp từ Ngân Hng hợp pháp. Sau khi mua được đất, căn cứ vào tiền đóng góp, bố bà đã chia thửa đất ra, bà được một phần thửa đất có diện tích 71,8m2, ông T1 được một phần thửa đất có diện tích 97,9m2 (sau này

ông T1 bán cho ông T), phần đất còn lại là của bố bà. Hiện nay phần đất của bà, bà đã xây nH. Bà đã ở ổn định từ năm 1990 đến nay, không có tranh chấp với ai, ông C cũng biết việc bà mua đất và xây nH nhưng không có ý kiến gì. Nay ông C cho rằng đây là tài sản chung của ông C và bà B và yêu cầu chia thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan anh Lê Văn T3, chị Lê Thị H (là con chung của ông Chến, bà B) đều trình bày: Tài sản đang tranh chấp là của bố mẹ anh, không phải của anh; do vậy, anh không có yêu cầu hay đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Lê Thị V, ông Lê Văn Thường, ông Lê Văn L, ông Lê Văn C1, bà Lê Thị T4, bà Lê Thị T5 là các anh chị em ruột của ông Lê Văn C đều trình bày: Các ông bà là anh chị em ruột của ông C. Ông C và bà B kết hôn năm 1976, đến năm 1985 thì ly thân, ông C mang đứa con đầu đi thuê nH ở riêng, sau đó có mua đất của ông Lai và ông Xuân. Hiện nay ông T, bà S, bà B đang ở. Còn mảnh đất ở trong xóm là do bố mẹ bà cho vợ chồng ông C ở và nơi thờ cúng. Các ông bà đều không có yêu cầu hay đòi hỏi gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Đình D: Tòa án tiến Hnh lấy lời khai bà Nguyễn Thị THnh (vợ ông D) xác định: ÔNg D hiện bị tai biến mạch máu não từ năm 2015, không được tỉnh táo. Về vụ việc L quan đến vợ chồng ông C, bà B thì gia đình bà không có yêu cầu gì và cũng không có L quan gì nữa. Bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà và ông D đến Tòa án nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Thái S trình bày: Những năm 90 của thập kỷ trước ông có cho ông C vay một số tiền, sau nhiều năm không đòi được. Sau đó, bà B có lên nH ông xin xác nhận là ông C có vay tiền của ông. Thực tế số tiền nợ đã quá lâu nên ông cũng không đòi nữa. Sau một giai đoạn dài năm, ông C đã chủ động lên nH ông xin lỗi và trả tiền cho ông. Nay ông không còn L quan gì nữa vì ông C đã trả ông tiền. Đề nghị Tòa án không triệu tập ông đến Tòa án nữa.

Đại diện UBND xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa trình bày: Năm 1999 theo đề nghị của các hộ dân ở khu cạnh chợ Thường có mặt trước nH đất giáp đường 296, mặt sau giáp chợ Thường và khu sân bóng muốn có lối đi ra chợ Thường cho nên UBND xã Thường Thắng đã có chủ trương bán cho mỗi hộ dân 1m chiều rộng để làm lối đi ra chợ, chiều dài tính theo đất của từng hộ. Đồng thời các hộ có đơn đề nghị là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở với diện tích xã bán thêm nêu trên. Do vậy, sau khi các hộ dân đã nộp tiền mua thêm đất (thể hiện ở phiếu thu) trong đó có gia đình ông T1, bà S, bà B là người đã mua thêm 1m chiều rộng nên UBND xã Thường Thắng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với 1m trên.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Hiệp Hòa trình bày: Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/10/2006 mang tên bà Nguyễn Thị B ở thôn Tân Tiến, Thường Thắng: Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ thể hiện biên bản xác định mốc giới, ranh giới thửa đất ngày 25/5/2002 của UBND xã Thường Thắng có đầy đủ chữ ký của bà B, cán bộ địa C1h xã, cán bộ đo đạc, xác nhận của UBND xã và chữ ký của các chủ sử dụng đất liền kề, xác nhận đất ở ổn định không có tranh chấp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, căn cứ các quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi Hnh, UBND huyện Hiệp Hòa xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà

B là đúng trình tự, thủ tục quy định. Về phần diện tích đất hiện ông T, bà B và bà Sau đang sử dụng ở chợ Thường, UBND xã Thường thắng xác định đất thuộc quy hoạch khu dân cư và xác nhận sau khi quy hoạch chợ Thường địa phương có bán cho những hộ thuộc khu vực đất chợ Thường sâu 01m và chiều rộng bằng với phần đất của mỗi hộ.

Đại diện Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Hiệp Hòa trình bày: Ngày 25/4/1990 ông C có vay của ngân Hng nông nghiệp huyện Hiệp Hòa số tiền 2.600.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5,7%/tháng. Thời hạn trả nợ cuối cùng đến ngày 30/7/1990, hình T4 trả là 800.000 đồng/tháng. Quá trình vay nợ và trả nợ cụ thể như sau: Ngày 17/10/1990 trả gốc 590.000 đồng, trả lãi 210.400 đồng; ngày 20/10/1990 trả gốc 293.000 đồng, trả lãi 106.590 đồng; ngày 25/10/1990 trả gốc 363.000 đồng, trả lãi 136.410 đồng; ngày 07/11/1990 trả gốc 220.000 đồng, trả lãi 90.640 đồng; ngày 25/12/1990 trả gốc 196.000 đồng, trả lãi 101.880 đồng; ngày 21/12/1990 trả gốc 130.000 đồng, trả lãi 66.222 đồng; ngày 05/6/1991 trả gốc 130.000 đồng, trả lãi 11.740 đồng; ngày 30/12/1991 trả gốc 359.000 đồng, trả lãi 354.620 đồng. Sau ngày 30/12/1991 số tiền gốc còn nợ là 228.000 đồng. Đến ngày 17/12/2017 thì có ông Lê Văn Cường (không có tên, tuổi, địa chỉ) đến nộp cho ngân Hng theo dư nợ gốc từ năm 1991 đến ngày 17/02/2017 là 228.000 đồng và lãi phát sinh tính từ ngày 30/12/1991 đến ngày 17/02/2017 là 3.274.160 đồng. Nay ngân Hng xác định số tiền ông Lê Văn C vay ngày 25/4/1990 đã trả xong. Ngân Hng không có yêu cầu hay đề nghị gì.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn là ông Lê văn C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất tại thôn Hồng Tiến có diện tích đo thực tế hiện nay là 1344m2 và thửa đất số 34 (cũ) có diện tích 279,6m2 tại Chợ Thường (nay thuộc thôn Đoàn Kết) xã Thường Thắng, hiện thửa đất này được đo tách tHnh 3 thửa (thửa 361, 362 và thửa 34) do ông T, bà S, Bà B đang quản lý, sử dụng. Bị đơn là bà B giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không chấp nhận yêu cầu của ông C vì cho rằng thửa đất 1344m2 là của bà và các con bà, ban đầu bố mẹ bà cho chỉ có 200m2, sau khi ông C bỏ đi, mẹ con bà đã khai hoang, lấn chiếm mới có được diện tích này nên đây là tài sản của bà và các con nên bà không đồng ý chia. Đối với thửa đất 279,6m2 tại chợ Thường, khi ông C vợ nợ bỏ trốn, bố bà cùng các anh em ruột của bà đã bỏ tiền ra trả nợ chuộc lại sau đó cho bà, ông T1, bà S mỗi người 1 phần (sau này ông T1 đã bán lại cho ông T) nên không còn là tài sản của vợ chồng bà nữa. Những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập là ông T, bà S đều thừa nhận lời khai của bà B, giữ nguyên yêu cầu được sử dụng các phần đất mà ông T, bà S đang quản lý, sử dụng. Các đương sự khác có mặt tại phiên tòa đều giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập đưa ra luận cứ cho rằng thửa đất số 361, 362 do ông T, bà S đang quản lý sử dụng không phải là tài sản chung của bà B và ông C như ông C yêu cầu vì họ được nhận chuyển nhượng lại có sự đồng ý của bà B, trước đó ông C vỡ nợ bỏ trốn, gia đình bà B đã bỏ tiền ra trả nợ thay cho ông C, sau đó vợ chồng ông C không có khả năng trả tiền cho gia đình nên gia đình đã thống nhất chia thửa đất đó ra cho những người đã bỏ tiền ra để trả nợ, trong đó có bà S, ông T1. Sau này ông T1 chuyển nhượng lại cho ông T. Tất cả những việc này đều có sự nhất trí của bà B, còn ông C biết nhưng không phản đối. Kể từ khi sử dụng đất,

ông T, bà S đều đã xây dựng nH kiên cố, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với NH nước, thậm chí còn được địa phương chuyển nhượng thêm cho mỗi hộ 1m chiều sâu đất. Vì vậy, ông T và bà S đủ điều kiện để được sử dụng đất. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông C về việc xác định là tài sản chung và yêu cầu chia đối với thửa đất 361 do ông T đang sử dụng và thửa đất 362 do bà S đang sử dụng tại thôn Đoàn Kết, xã Thường Thắng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên toà nhận xét quá trình tiến Hnh tố tụng, xét xử vụ án, Toà án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phần lớn các đương sự có ý T4 chấp Hnh pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; đề nghị HĐXX Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C.

- Xác nhận thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1378m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa là tài sản chung của vợ chồng ông C. Giao cho ông C diện tích 672m2 (có 180m2 đất ở, 492m2 đất vườn). Giao cho bà B diện tích 672m2 (có 180m2 đất ở, 492m2 đất vườn).

- Xác nhận diện tích 114,2m2 đất ở chợ Thường, xã Thường Thắng thuộc thửa đất số 34 là tài sản chung của vợ chồng ông C. Giao cho bà B được sử dụng nhưng phải trích chia tài sản cho ông C số tiền 500.000.000đ.

- Xác nhận diện tích 71,8m2 ở chợ Thường, xã Thường Thắng thuộc thửa đất số 362 là của bà Nguyễn Thị S. Tạm giao cho bà S quản lý, sử dụng diện tích đất trên.

- Xác nhận diện tích 97,9m2 ở chợ Thường, xã Thường Thắng thuộc thửa đất số 361 là của ông Nguyễn Minh T, bà Hoàng Thị N. Tạm giam cho ông T bà N quản lý, sử dụng diện tích đất trên.

- Đình chỉ phần yêu cầu của ông C yêu cầu chia tài sản là nH ở, công trình phụ, cây cối hoa lợi trên đất và ruộng canh tác.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông C, bà B phải chịu chi phí tố tụng theo thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

- Về án phí: Ông C, bà B đều được miễn án phí DSST do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù một số người có quyền lợi nghĩa vụ L quan vắng mặt nhưng đều đã được tập hợp lệ nhiều lần hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2] Về xác định tài sản chung của ông C, bà B trong thời ký hôn nhân: Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B kết hôn với nhau năm 1976 trên cơ sở tự nguyên. Quá trình chung sống, ông bà đã sinh được 2 con chung là Lê Văn T3, Lê Thị H đều đã trưởng tHnh), đồng thời phát triển được khối tài sản chung. Do không thể tiếp tục duy trì hôn nhân nên đến năm 2009 ông C đã khởi kiện yêu cầu ly hôn bà

B, đồng thời yêu cầu chia tài sản chung. Tại bản án sơ thẩm số 45/2015/DS-ST ngày 19/12/2015, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã xử cho ông bà ly hôn, đồng thời chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản. Do có đương sự kháng cáo, tại bản án phúc thẩm số 29/2016/HNGĐ –PT ngày 23/8/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã giữ nguyên quyết định xử cho ông bà ly hôn, hủy phần chia tài sản, giao cho TAND huyện Hiệp Hòa giải quyết lại.

Căn cứ vào sự thừa nhận của cả đôi bên đương sự và các tài liệu chứng cứ thu thập được, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1378m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, đo thực tế bằng máy là 1344m2 (thửa đất này đã được UBND huyện Hiệp Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/10/2006 mang tên bà Nguyễn Thị B) có nguồn gốc là được bố mẹ đẻ ông C cho vợ chồng ông Bà từ sau khi ông bà kết hôn. Mặc dù bà B cho rằng diện tích ban đầu gia đình cho chỉ có khoảng 200m2, sau khi ông C bỏ đi, bà và các con của ông bà đã khai hoang lấn chiếm thêm để có được diện tích như hiện nay nên là tài sản riêng của bà và các con. Tuy nhiên, hiện nay các con của ông bà đều không có yêu cầu gì đối với thửa đất này, mặt khác, ông bà kết hôn với nhau từ năm 1976, theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959, do đó ông bà có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới (Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959) nên việc bà B cho rằng thửa đất này là của riêng của bà và các con là không có căn cứ, cần xác định đây là tài sản chung của ông bà để xem xét phân chia.

Ngoài tài sản chung là thửa đất nêu trên, ông C còn xác định tài sản chung của ông bà còn có thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, diện tích 263m2 tại chợ Thường (nay là thôn Đoàn Kết), xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa (đo bằng máy là 279,61m2, hiện được tách ra tHnh 3 thửa: thửa 361 diện tích 97,9m2 do ông T đang sử dụng; thửa 362 diện tích 71,8m2 do bà S đang sử dụng và thửa 34 diện tích 121,4m2do bà B đang sử dụng). Về nguồn gốc thửa đất này, ông C cho rằng do ông mua đất của ông Văn Hữu Lai và ông Hoàng Văn Xuân từ năm 1987 sau đó cùng con trai ở đến năm 1992 thì ông vào Đức Trọng, Lâm Đồng làm ăn nên cho bà S ở nhờ 01 gian để bán Hng. Từ khi mua đến nay ông không bán hay thế chấp, tặng cho ai thửa đất này nên vẫn là tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên bà B không thừa nhận, bà B cho rằng vợ chồng không còn tài sản này vì thời điểm năm 1989- 1990, ông C vay nợ rất nhiều người, trong đó có Ngân Hng và đã thế chấp diện tích đất này, sau đó không có khả năng trả nợ nên ông C đã bỏ trốn vào miền N. Trước nguy cơ bị mất đất, bố đẻ bà và em trai bà (ông T1) đã bỏ tiền ra trả các khoản nợ thay cho ông C để lấy lại quyền sử dụng đất, một thời gian sau, do ông C không có tiền để trả cho bố đẻ bà và ông T1 nên gia đình (ông C cũng có mặt) đã họp và thống nhất chia cho ông T1, bà S, bà B mỗi người sử dụng 1 phần đất như hiện nay (phần của ông T đang sử dụng do được ông T1 chuyển nhượng lại). Hiện nay bà và ông T, bà S đã xây dựng nH kiên cố để ở. Vì vậy, toàn bộ diện tích đất ở Thường Thắng không còn là tài sản chung của vợ chồng bà nữa mà trở tHnh tài sản riêng của vợ ông T, bà S và của bà.

Căn cứ vào trình bày của ông C, bà B và các tài liệu, chứng cứ thu thập được, thấy rằng 3 thửa đất hiện nay do ông T, bà S đang sử dụng có nguồn gốc nằm trong thửa đất của ông C và bà B. Tuy nhiên, quá trình sử dụng, khoảng năm 1989-1990, ông C làm ăn thua lỗ, vay nợ của rất nhiều người như ông Nguyễn

Đình D, ông Nguyễn Thái S (5.000.000đ), ông Nguyễn Hồng Cư (500.000đ), ông Nguyễn Khắc Thực (500.000đ), ông Nguyễn Huy Cánh (3.800.000đ), Ngân Hng (2.600.000đ, lãi suất 5,7%/tháng), ông Dợ, ông Cầm.... và không có khả năng trả nợ, toàn bộ tài sản của gia đình, kể cả đất đai cũng không đủ để trả nợ (thời điểm này đất đai không được phép chuyển nhượng nên giá trị không lớn) nên ông C đã bỏ trốn, bỏ mặc bà B và các con ở nH đối diện với sức ép của các chủ nợ, điều này ông C không thừa nhận nhưng được thể hiện rõ thông qua các văn bản xác nhận của các chủ nợ (BL 62 – 66) và thư tay do ông C viết gửi cho ông T1,bà S, bà B (BL 499, 500, 503, 662). Trước hoàn cảnh đó, bà B được Bố đẻ bà B và ông T1 (em trai bà B) cưu mang giúp đỡ, đồng thời đứng ra trả nợ thay các khoản nợ, trong đó có khoản nợ của ông Cánh, của Ngân Hng để giữ lại thửa đất khỏi bị Ngân Hng tịch thu, các chủ nợ ép gán nợ. Thời gian sau đó, ông C không về nH mà chung sống, lập gia đình và có 3 con chung với người phụ nữ khác. Gia đình bà B đã họp và thống nhất chia diện tích đất mà gia đình đã chuộc lại tHnh 3 phần cho bà B, ông T1, bà S mỗi người một phần (phần của ông T1, ông T1 chuyển nhượng lại cho ông T). Như vậy, mặc dù không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông C đồng ý chuyển nhượng cho ông T1 (ông T), bà S nhưng thông qua bức thư ông C viết cho bà B (BL 662) có thể hiện nội dung thể hiện việc nhận lỗi với bà B, đồng ý để cho bà B làm theo ý của bà B, được hiểu là cho bà B toàn quyền quyết định trong việc xử sự với ông C, với mọi công việc trong gia đình (Thư có đoạn viết: **"Em muốn xử anh thế nào là do em anh không trách"; sẽ làm theo ý của em đối với anh....anh làm nên tội mà em phải gánh chịu")**, điều đó cho thấy, ông C hoàn toàn biết về những thiệt hại ông đã gây ra cho gia đình, vợ con, biết về những gì gia đình bà B đã giúp đỡ, biết về việc sử dụng đất của ông T, bà S, biết về việc ông T, bà S xây dựng tài sản trên đất và sinh sống ổn định trên các phần đất đó mà không có ý kiến phản đối gì. Tất cả các giao dịch, các quyết định do bà B thực hiện nhằm khắc phục hậu quả mà ông C để lại, kể cả việc bà B cho gia đình toàn quyền quyết định trong việc phân chia thửa đất sau khi trả nợ thay cho ông C đều là phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng nên ông C phải chịu trách nhiệm L đới, bà B hoàn toàn có quyền đại diện cho ông C để tiến Hnh các giao dịch L quan đến thửa đất. Hơn nữa, từ năm 1990 đến nay, ông C cũng không thực hiện bất kỳ thủ tục nào để đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất đó, cũng không thực hiện bất cứ nghĩa vụ tài C1h nào. Trên thực tế ông T và bà S là người đang quản lý sử dụng hợp pháp thửa đất 361, 362, đã xây dựng nH ở kiên cố, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nH nước, vì vậy, việc ông C xác định 2 thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông bà và yêu cầu chia là không có căn cứ, không được chấp nhận, cần bác yêu cầu này của ông C.

Đối với thửa đất 34 diện tích 121,4m2 và toàn bộ tài sản sản trên đất do bà B đang sử dụng, bà B cho rằng được gia đình bà cho riêng bà sau khi gia đình bà bỏ tiền ra để chuộc lại, sau đó bà bỏ tiền ra xây nH và ở cho đến nay nên là tài sản riêng của bà. Tuy nhiên, đây là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân nên vẫn được xác định là tài sản chung của ông bà theo quy đinh tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 để xem xét phân chia khi ly hôn.

Như vậy, các tài sản được xác định là tài sản chung của ông C và bà B gồm có: thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1344m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa (trị giá 821.800.000đ) và thửa 34 diện tích

121,4m2 tại Chợ Thường, xã Thường Thắng và toàn bộ nH ở, công trình trên đất **(**trị giá 3.052.844.000đ).

[3]. Về công sức đóng góp:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa cho thấy, các tài sản chung của ông bà còn lại cho đến nay chủ yếu là do công sức của bà B với sự giúp đỡ của gia đình bà B. Còn ông C, kể từ khi bỏ đi khỏi địa phương để lại vợ con cùng số nợ lớn phải trả, ông C không còn có đóng góp gì cho bà B, thậm chí còn có lỗi dẫn đến việc vợ chồng ly hôn, từ năm 1990 đã chung sống như vợ chồng với người khác và có với họ 3 con chung. Về lỗi của ông C được thể hiện thông quan lời trình bày của các con chung của ông C, bà B là anh T3, chị H, đồng thời được C1h ông C thừa nhận thông qua bức thư ông C gửi cho bà B. Vì vậy, cần xem xem chia cho bà B được phần tài sản nhiều hơn so với ông C.

Căn cứ nhu cầu sử dụng và hiện trạng quản lý, sử dụng tài sản hiện nay, cần giao cho bà B được sử dụng thửa đất số 34 diện tích 121,4m2 tại thôn Đoàn Kết, xã Thường Thắng và được sở hữu toàn tài sản gắn liền với thửa đất đó, tổng trị giá tài sản là 3.052.844.000đ; Giao cho ông C được sử dụng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1378m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, trị giá 821.800.000đ.

[4]. Về yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Mạnh T yêu cầu được sử dụng thửa đất thửa 361 diện tích 97,9m2 và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S yêu cầu được sử dụng thửa 362 diện tích 71,8m2: Mặc dù ông Tuấn bà S hiện nay không có giấy tờ hợp pháp về thửa đất nhưng hai ông bà S được gia đình cho sử dụng, ông T nhận chuyển nhượng của ông T1. Cả hai ông bà đã xây nH kiên cố và ở ổn định nên nay cần tạm giao cho ông bà được tiếp tục sử dụng các phần đấ đang quản lý, ông bà phải thực hiện các thủ tục theo quy định để được công nhận quyền sử dụng đất.

[5]. Đối với các tài sản là nH, cây cối...gắn liền với thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1344m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, các đương sự đều không có yêu cầu xem xét phân chia nữa nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông C, bà B, ông T, bà S đều là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các đương sự.

[6]. Về chi phí tố tụng (xem xét tại chỗ và định giá tài sản): Các đương sự yêu cầu định giá tài sản đều đã nộp đầy đủ tiền chi phí tố tụng, cụ thể: Ông C đã nộp 4.879.000đ; bà B nộp 1.000.000đ. Nay ông C, bà B đều tự nguyện chịu các khoản tiền đã nộp, không yêu cầu bên còn lại phải nộp. Vì vậy, cần chấp nhận tự nguyện của các bên, buộc ông C nộp 4.879.000đ, bà B nộp 1.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 144, 157, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 27, 37, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; đề nghị HĐXX Xử:

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị B là thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1378m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa (trị giá 821.800.000đ) và thửa 34 diện tích 121,4m2 tại Chợ Thường, xã Thường Thắng và toàn bộ nH ở, công trình trên đất (tổng trị giá 3.052.844.000đ).

Giao cho bà Nguyễn Thị B được sử dụng thửa đất số 34 diện tích 121,4m2 tại Chợ Thường, xã Thường Thắng và được sở hữu toàn tài sản gắn liền với thửa đất đó, tổng trị giá tài sản là 3.052.844.000đ (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông C được sử dụng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 1378m2 tại thôn Hồng Tiến, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, trị giá 821.800.000đ.

Bác 1 phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về yêu cầu đòi chia thửa đất số 361 diện tích 97,9m2 và thửa đất số 362 diện tích 71,8m2 tại thôn Đoàn Kết, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa do ông Nguyễn Mạnh T và bà Nguyễn Thị S đang quản lý sử dụng.

Tạm giao cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh T – bà Hoàng Thị N được sử dụng thửa đất số 361 diện tích 97,9m2 tại thôn Đoàn Kết, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa .

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị S được sử dụng thửa đất số 362 diện tích 71,8m2 tại thôn Đoàn Kết, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa .

- Án phí: Miễn nộp án phí cho ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị S.

Trả lại cho ông Lê văn C số tiền đã nộp tạm ứng án phí gồm có: 200.000đ theo Biên lai thu số 006043 ngày 25/6/2010; 11.000.000đ theo Biên lai thu số 0000012 ngày 19/10/2015 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 200.000đ đã nộp tam ứng án phí theo Biên lai thu số 0000429 ngày 11/01/2016 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền đã nộp tam ứng án phí gồm có: 200.000đ theo Biên lai thu số 03125 ngày 05/10/2015 và 200.000đ theo Biên lai thu số 0000246 ngày 11/01/2016 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trả lại cho ông Nguyễn Mạnh T số tiền đã nộp tam ứng án phí gồm có: 200.000đ theo Biên lai thu số 03124 ngày 05/10/2015 và 200.000đ theo Biên lai thu số 0000248 ngày 11/01/2016 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 200.000đ đã nộp tam ứng án phí theo Biên lai thu số 0000247 ngày 11/01/2016 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Hiệp Hòa.

- Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn C phải chịu 4.879.000đ, bà Nguyễn Thị B phải chịu 1.000.000đ tiền chi phí tố tụng (các đương sự đã nộp đủ).

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bắc Giang*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Hiệp Hoà
- Chi cục THA DS Hiệp Hoà
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

Chu Mạnh H